CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP

Ngày 31/12/2024	70,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.7%	**5.2%**	**11.4%**

DT thuần
Q4/24
2,000
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 772| 62.9%
YoY: ▼3,060| -60.5%

LN thuần
Q4/24
1,718
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,334| 347%
YoY: ▼651| -27.5%

LN sau thuế
Q4/24
1,540
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,177| 324%
YoY: ▼510| -24.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
72.1%
YoY: +/-▲ 26.4%

ROE
2024
10.5%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,743 - 72,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73,382
Số lượng CPLH (CP)	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	269,045
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.18
EPS	2,034
P/E	34.8

DT thuần
2024
5,195
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,688| -34.1%

LN thuần
2024
2,468
tỷ VNĐ
YoY: ▼337| -12.0%

LN sau thuế
2024
2,310
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0| 1.3%

Cơ cấu sở hữu

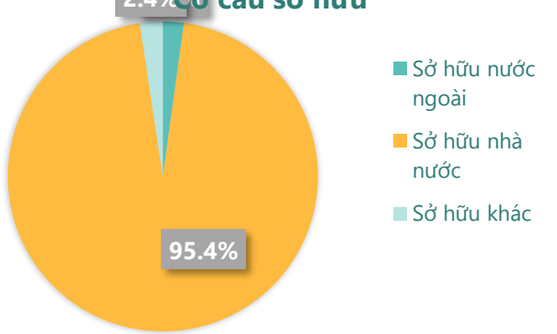

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

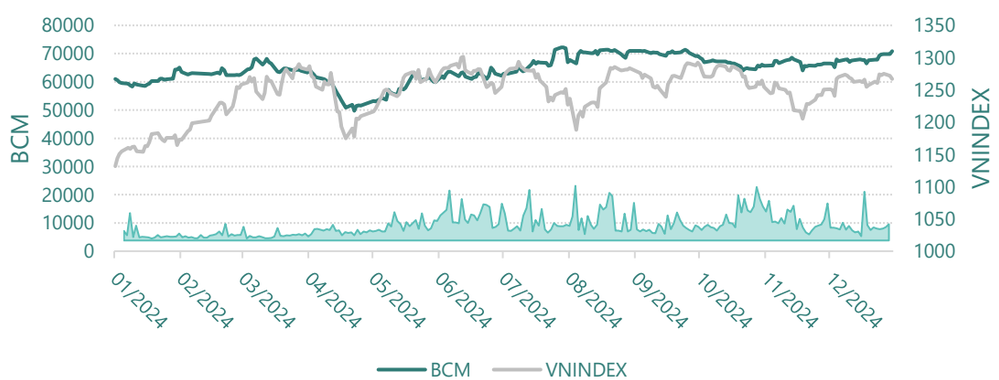

Cơ cấu cổ đông

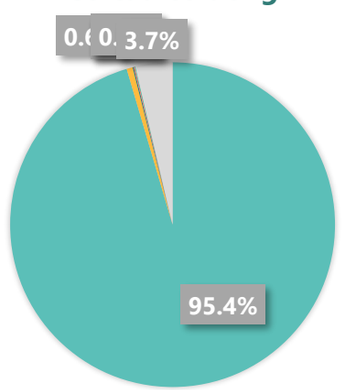

- UBND Tỉnh Bình Dương
- Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Phú Thịnh (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Ngọc Thuận (Tổng giám đốc)
- Giang Quốc Dũng (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

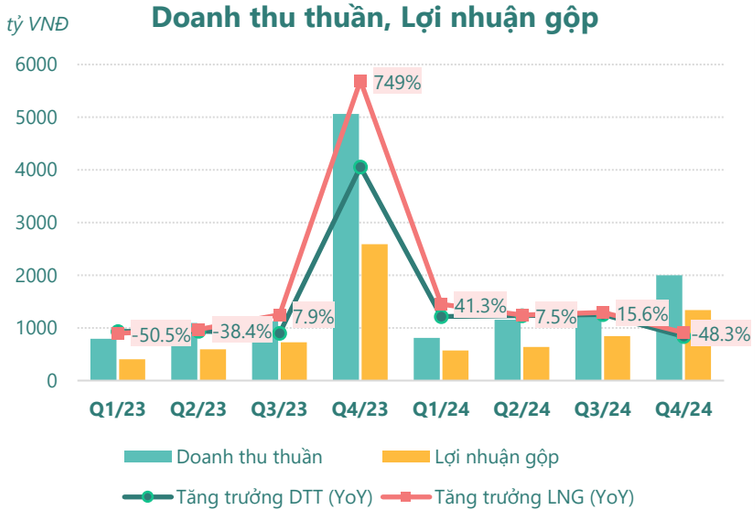

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

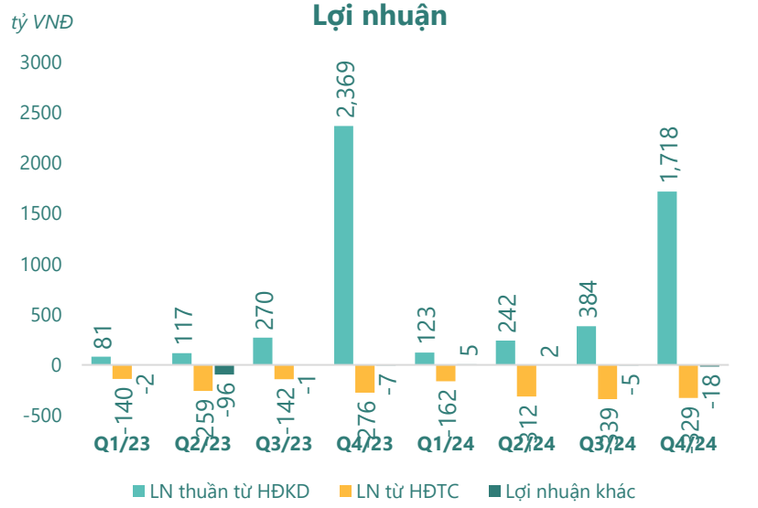

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

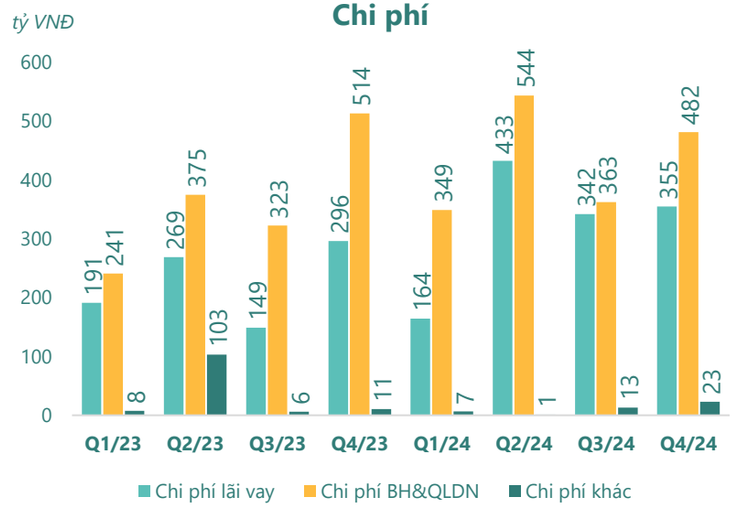

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

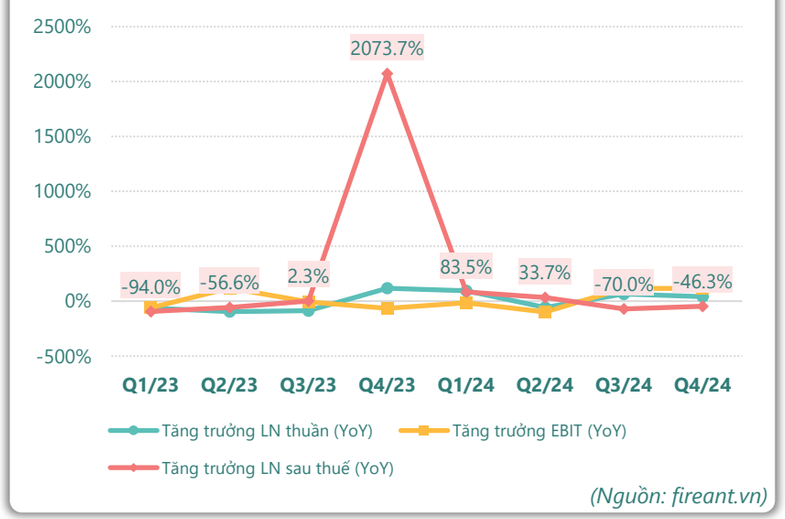

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

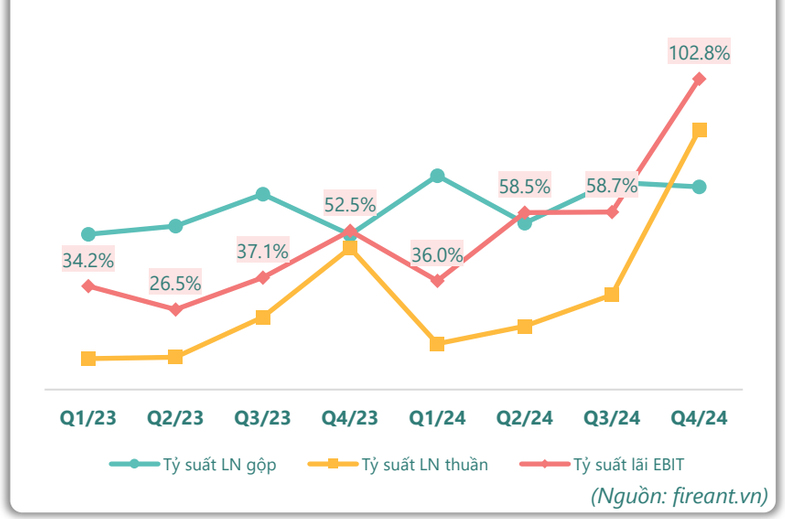

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

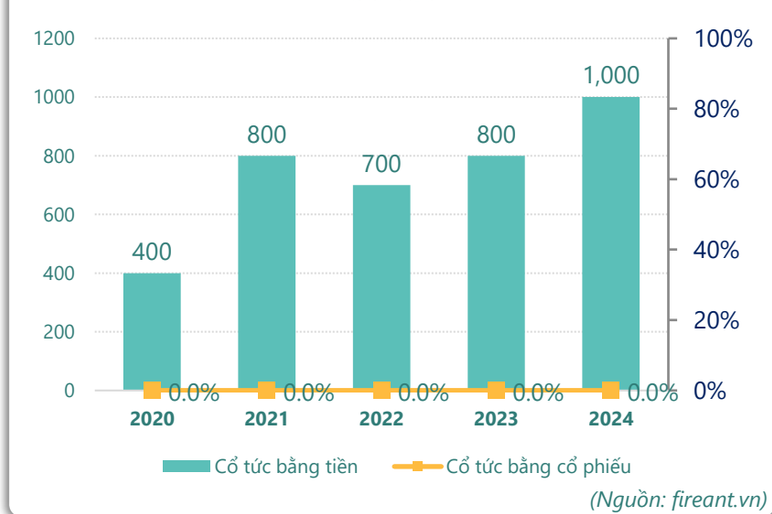

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

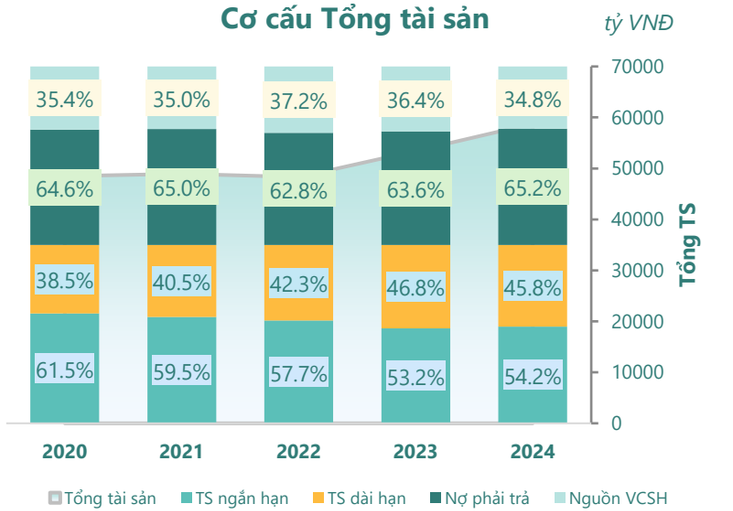

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

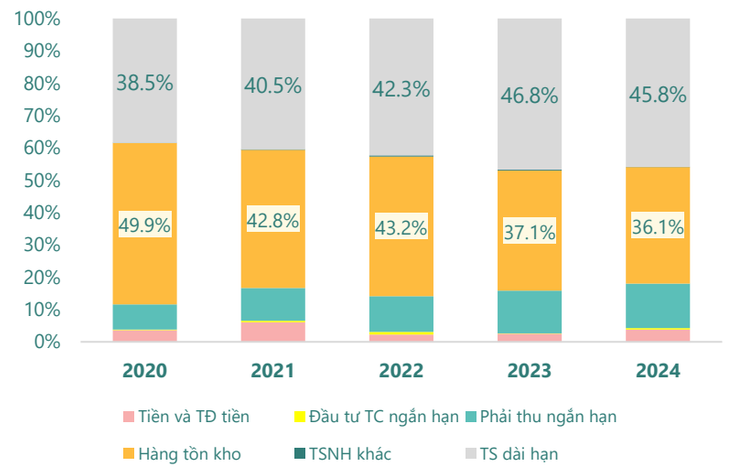

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

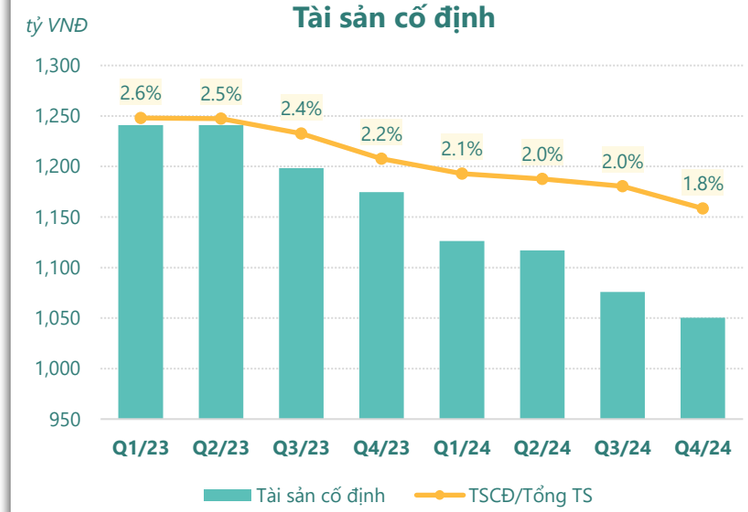

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

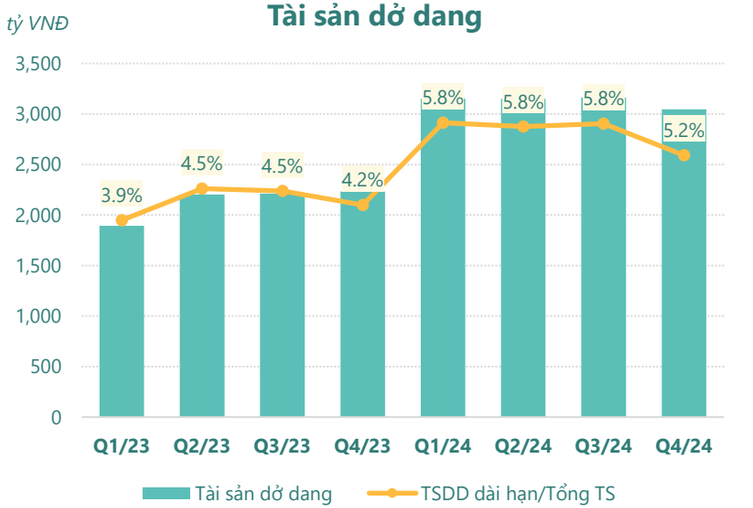

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

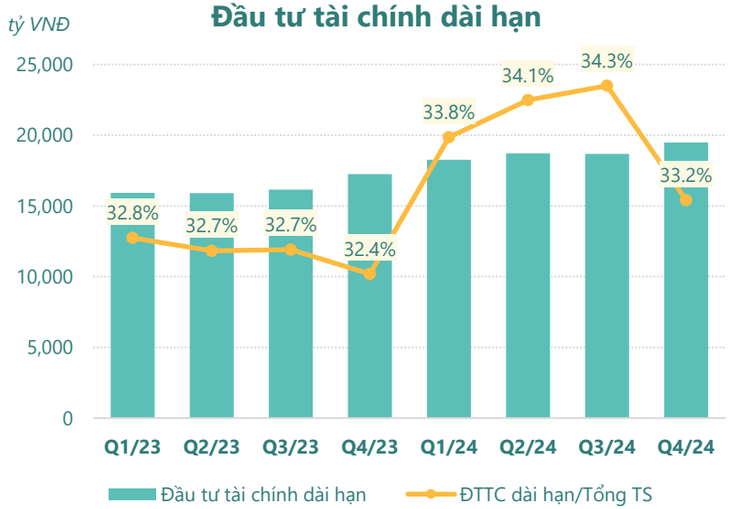

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

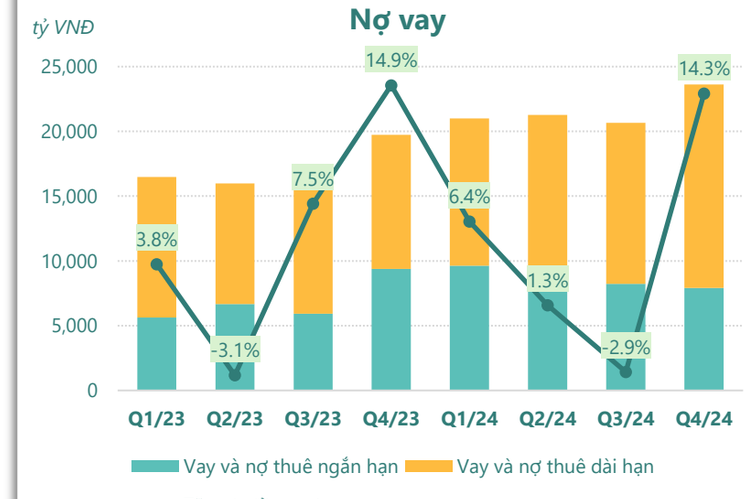

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

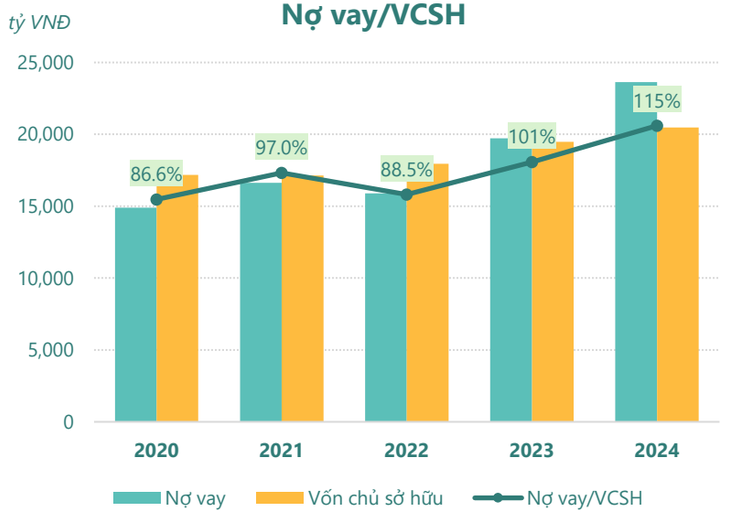

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

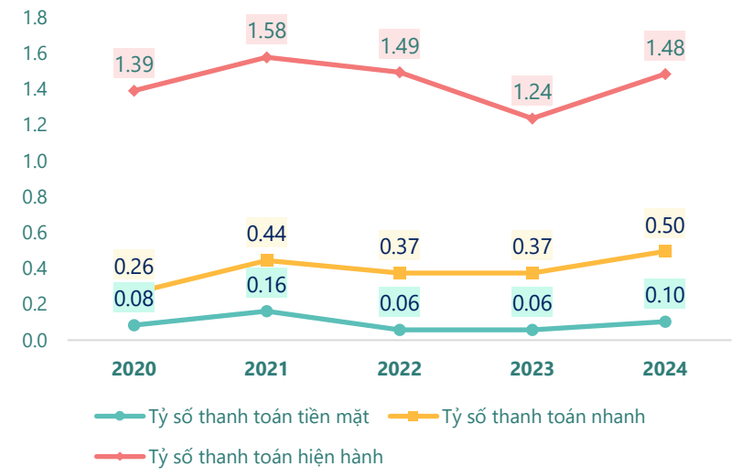

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

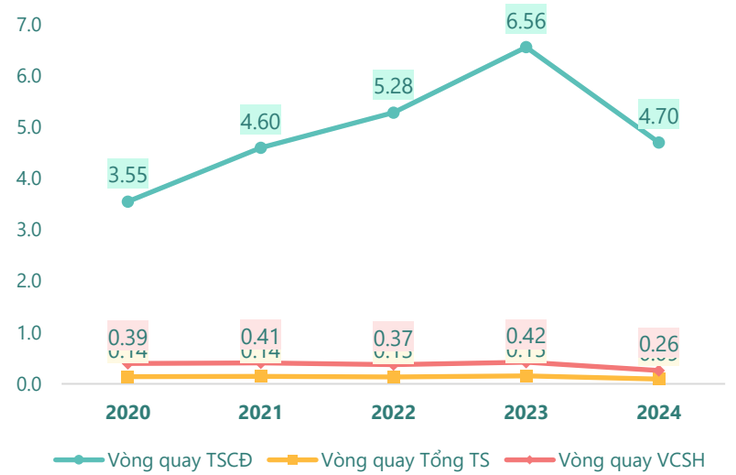

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

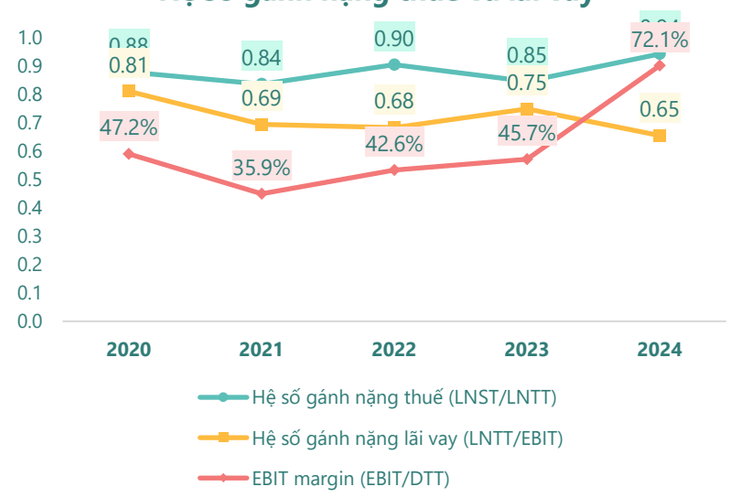

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

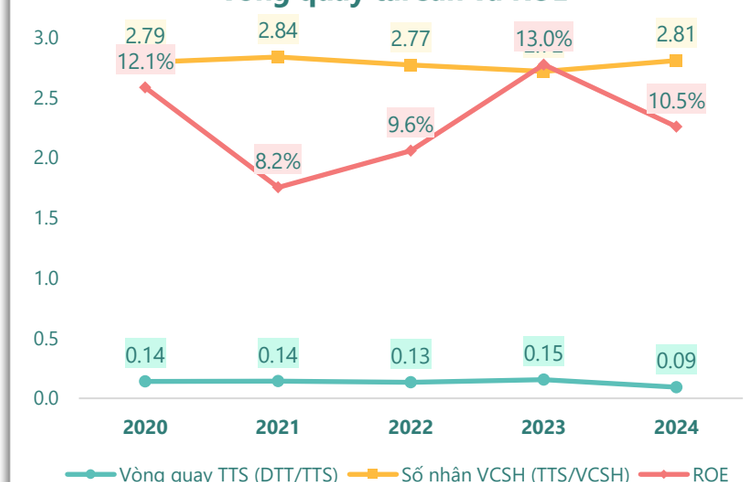

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

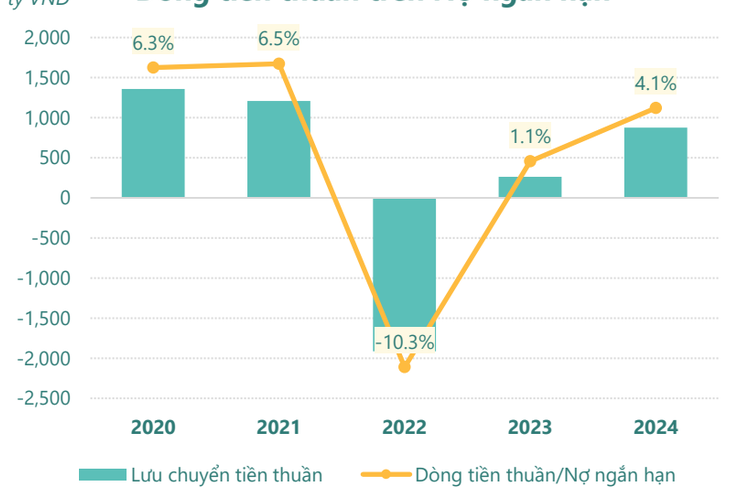

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,000**	**5,060**	**-60.5%**	**5,195**	**7,883**	**-34.1%**
Giá vốn hàng bán	660	2,469	-73.3%	1,803	3,635	-50.4%
Lợi nhuận gộp	1,340	2,590	-48.3%	3,392	4,248	-20.1%
Doanh thu HĐTC	25.9	19.8	30.9%	167	131	27.7%
Chi phí TC	355	296	20.0%	1,309	906	44.4%
Chi phí lãi vay	355	296	20.0%	1,294	906	42.8%
LN trong công ty LKLD	**1,189**	**569**	**109%**	**1,955**	**798**	**145%**
Chi phí bán hàng	314	290	8.2%	1,062	873	21.7%
Chi phí QLDN	**168**	**223**	**-24.7%**	**675**	**592**	**14.0%**
LN thuần từ HĐKD	1,718	2,369	-27.5%	2,468	2,805	-12.0%
Lợi nhuận khác	**-17.6**	**-6.87**	**-156%**	**-16.4**	**-108**	**84.9%**
LN trước thuế	1,701	2,362	-28.0%	2,451	2,697	-9.1%
Lợi nhuận sau thuế	**1,540**	**2,050**	**-24.9%**	**2,310**	**2,280**	**1.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,370**	**2,051**	**-33.2%**	**2,106**	**2,423**	**-13.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,107	-702	876	-374	-1,060	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	274	-88.1	-1,031	-229	216	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,220	1,529	1,303	220	-589	1,880
Tiền đầu kỳ	207	593	1,332	2,480	2,096	663
Lưu chuyển tiền thuần	**387**	**739**	**1,148**	**-384**	**-1,433**	**1,547**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	593	1,332	2,480	2,096	663	2,210

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**58,777**	**53,424**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	31,833	28,441	11.9%
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,332	65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	87.3	238%
Phải thu ngắn hạn	8,066	7,024	14.8%
Hàng tồn kho	21,206	19,834	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	164	-65.9%
Tài sản dài hạn	**26,944**	**24,983**	**7.8%**
Phải thu dài hạn	244	533	-54.3%
Tài sản cố định	1,050	1,160	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2,674	2,535	5.5%
Tài sản dở dang	3,046	3,191	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	19,488	17,226	13.1%
Tài sản dài hạn khác	**441**	**338**	**30.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,298	33,951	12.8%
Nợ ngắn hạn	**21,453**	**22,998**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,903	9,385	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	574	747	-23.2%
Nợ dài hạn	16,844	10,953	53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,725	10,331	52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20,480**	**19,473**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**20,480**	**19,473**	**5.2%**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)